

Số: 1135/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật
áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông
trên địa bàn thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 48/TTr-SNN ngày 13/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố kèm theo Quyết định này cụ thể như sau:

- Mô hình ứng dụng công nghệ đèn LED chuyên dụng trong sản xuất Thanh long.
- Mô hình cải tạo và phát triển vùng trồng cây Táo tập trung an toàn.
- Mô hình trồng nấm Linh chi.
- Mô hình nông nghiệp tuần hoàn (chăn nuôi bò thương phẩm, nuôi giun quế, chăn nuôi gà thịt lông màu) an toàn sinh học.
- Mô hình chăn nuôi chim cút sinh sản an toàn sinh học.
- Nuôi cá song thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp trong lồng trên biển.
- Ứng dụng chế phẩm sinh học nuôi ếch trong lồng lưới kết hợp nuôi cá rô phi dưới ao.
- Ứng dụng công nghệ 4.0 giám sát môi trường trong ao nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng.
- Mô hình nuôi thâm canh lươn đồng trong bể không bùn.

mt

- Mô hình nuôi thâm canh ba ba trong ao/bể.
- Mô hình bảo tồn giống thủy sản.

(Nội dung chi tiết định mức tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các nội dung giải trình, đề xuất phê duyệt bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBNDTP;
- CVP, các PCVP;
- Phòng NNTNMT;
- Lưu: VT, NN. *mm*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

PHỤ LỤC

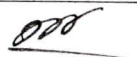
(Kèm theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố)

A. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

I. Mô hình ứng dụng công nghệ đèn LED chuyên dụng trong sản xuất Thanh long

1. Hỗ trợ mô hình (tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	Giống và vật tư				
1.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)				
	Giống Thanh long	Cây/hom	6.000	Giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Hỗ trợ năm thứ nhất
	Trụ bê tông	Trụ	1.500	Trụ xi măng cốt sắt, hình trụ vuông, kích thước 15-20cm, cao 1,6-2m	
	Sắt làm giàn chữ T (sắt Ø16)	cây	45	TCCS	
	Phân NPK 5-10-3	kg	700 -850	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân NPK 13-13-13	kg	4.000 – 5.000	TCCS	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
	Phân bón sinh học (phân bón lá)	1.000 đ	5.000	TCCS	
	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
1.2	Năm thứ 2				
	Phân NPK 5-10-3	kg	700 - 850	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Phân NPK 13-13-13	kg	8.000 – 10.000	TCCS	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	6.000	TCCS	
	Phân bón sinh học (phân bón lá)	1.000 đ	3.000	TCCS	
	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	
1.3	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)				



	Phân NPK 5-10-3	.kg	700 - 850	TCCS	<i>Lượng vật tư sử dụng cho từng năm</i>
	Phân NPK 13-13-13	kg	8.000 – 10.000	TCCS	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	9.000	TCCS	
	Phân bón sinh học (phân bón lá)	1.000 đ	3.000	TCCS	
	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	
2	Hệ thống chiếu sáng				
2.1	Bóng điện	bóng	1.000 – 1.800	Bóng đèn LED chuyên dụng Thanh long	
2.2	Đui đèn	cái	1.000 – 1.800	Đui đèn chống nước	
2.3	Dây điện	m	400	Dây điện 2x2,5	
2.4	Cột treo bóng	cái	1.500	Cột sắt hoặc cột tre, cao 2m	
2.5	Hệ thống điều khiển	Hệ thống	1	Tủ điện, aptomat, bộ hẹn giờ...	
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
3.1	Hệ thống bơm	Hệ thống	1	- Máy bơm ly tâm công suất 3.0 KW - Khung đặt máy bơm bằng thép - Tủ điện, chống mất pha, bảo vệ dòng, bảo vệ quá tải, kết nối với bộ điều khiển tự động - Dây cáp 3 pha nối tủ điện và bơm 3 lõi 3x4mm và 1 lõi 1x2.5mm - Bộ phao chống cạn: Ra tín hiệu để dừng bơm khi mực nước ở hồ dưới mức cho phép - Van chân ống hút 3" - Ống PVC 90mm PN10 - Dây tiếp địa cho bơm và hệ thống điện	

				tử CV 1x35 - Cọc mạ đồng tiếp địa D16 dài 1 m - Van PVC - Bộ phụ kiện lắp đặt: Van, co cắt, bu long, ốc siết...	
3.2	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	1	- Lọc đĩa 2" 130 micron - Van xả áp nhanh 2" ren trong tự động - Van xả khí tự động PN10 1" ren ngoài - Đồng hồ đo áp suất 2.5" 10 Bar - Van giắc co PVC 60mm - Van một chiều PVC - Ống PVC 60mm PN10 - Giàn khung bộ ĐKTT: Co cắt, mặt bích và phụ kiện để đấu nối các thiết bị của bộ điều khiển trung tâm	
3.3	Hệ thống điều khiển và châm phân	Hệ thống	1	- Bộ điều khiển tưới tự động, kết nối internet, điều khiển qua điện thoại, máy tính - Phần mềm sử dụng cho PC, điện thoại - Van điện từ 1" 24V AC có điều chỉnh lưu lượng/áp suất - Van điện từ 2" 24V AC có điều chỉnh lưu lượng/áp suất - Module thu sóng tín hiệu cảm biến không dây tích hợp vào bộ điều khiển - Cảm biến đo ẩm độ, EC đất - Máy châm phân Mixrite 2.5 (0.4-4%),	



				lưu lượng hút max 100L/h, bắt ren 3/4" - Các van xả khí, van 1 chiều, van bi... - Máy thổi khí sục phân bón - Lọc lưới 3/4" - Té đụng phân bón - Hệ thống đường ống PVC cấp nước, sục khí, dẫn phân tới máy châm phân + phụ kiện...	
3.4	Hệ thống lọc phụ, van đồng ruộng, xả cuối đường ống	Hệ thống	1	- Lọc lưới SAB 2" 130 micron - Các van xả khí, giảm áp... - Đai khởi thủy - Phụ kiện lắp đặt...	
3.5	Hệ thống đường ống dẫn chính và ống dẫn phụ	Hệ thống	1	- Ống PVC phi 60mm, 6 Bar, dày 1.8mm - Ống PVC 48mm, 6 Bar - Phụ kiện lắp đặt đường ống chính và phụ: co cắt, góc... - Keo dán ống PVC...	
3.6	Hệ thống tưới nhỏ giọt mặt ruộng	Hệ thống	1	- Bộ nhỏ giọt cuốn gốc bù áp: khoảng cách đầu tưới 20-30cm, lưu lượng 1,6L/H, độ dày thành ống 0,82mm- cuốn gốc mỗi cây 2M. Lưu lượng tưới 10,6-16L/gốc/giờ - Dây PE 16mm dày 1.2mm - Phụ kiện lắp đặt: Cút khởi thủy PVC 16mm, gioăng cao su, khóa cuối dây PE 16mm...	



4	Chi triển khai				
4.1	Tập huấn			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	- Số lần	Lần/điểm	1		
	- Thời gian/lần	Ngày	1		
4.2	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1		
4.3	Thời gian triển khai	Tháng	≤12		
4.4	Tổng kết	Ngày/điểm	1		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1	

3. Thông tin tuyên truyền (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tham quan, hội thảo	Lần	1	Số lượng không quá 50 người/cuộc
2	Biển báo mô hình	Chiếc/điểm	1	
3	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt

no

II. Mô hình cải tạo và phát triển vùng trồng cây Táo tập trung an toàn

1. Hỗ trợ mô hình (tính cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	Giống và vật tư				
1.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)				
	Giống	Cây	420	Giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	<i>Hỗ trợ năm thứ nhất</i>
	Phân NPK 5-10-3	kg	700 - 850	TCCS	<i>Lượng vật tư sử dụng cho từng năm</i>
	Phân NPK 13-13-13	kg	300 - 450	TCCS	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	TCCS	
	Phân bón sinh học (phân bón lá)	1.000 đ	5.000	TCCS	
	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	
1.2	Năm thứ 2				
	Phân NPK 5-10-3	kg	700 - 850	TCCS	<i>Lượng vật tư sử dụng cho từng năm</i>
	Phân NPK 13-13-13	kg	450 - 650	TCCS	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	6.000	TCCS	
	Phân bón sinh học (phân bón lá)	1.000đ	5.000	TCCS	
	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
1.3	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)				
	Phân NPK 5-10-3	kg	700 - 850	TCCS	<i>Lượng vật tư sử dụng cho từng năm</i>
	Phân NPK 13-13-13	kg	650 - 850	TCCS	
	Phân bón sinh học (phân bón lá)	kg	7.000	TCCS	
	Phân bón sinh học	1.000đ	5.000	TCCS	

	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
2	Chi triển khai				
2.1	Tập huấn			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	Số lần	Lần/điểm	1		
	Thời gian/lần	ngày	1		
2.2	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1		
2.3	Thời gian triển khai	tháng	≤12		
2.4	Tổng kết	Ngày/điểm	1		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1	

3. Thông tin tuyên truyền (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tham quan, hội thảo	Lần	1	Số lượng không quá 50 người/cuộc
2	Biển báo mô hình	Chiếc/điểm	1	
3	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt



III. Mô hình trồng nấm Linh chi

1. Hỗ trợ mô hình (tính cho 01 tấn nguyên liệu)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	Giống và vật tư				
1.1	Giống nấm	chai	60	Giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1.2	Nguyên liệu	kg	1.000		
	Mùn cưa	kg	490 - 590		
	Lõi ngô	kg	300 - 350		
	Cám gạo	kg	200 - 250		
	Bột nhẹ (CaCO_3)	kg	10		
1.3	Túi PE (25x35)	kg	10		
1.4	Nút, bông, chun...	kg	12		
1.5	Giàn giá, dụng cụ...	1.000 đ	5.000		
2	Chi triển khai				
2.1	Tập huấn			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	Số lần	Lần/điểm	1		
	Thời gian/lần	ngày	1		
2.2	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1		
2.3	Thời gian triển khai	tháng	6		
2.4	Tổng kết	Ngày/điểm	1		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1	

3. Thông tin tuyên truyền (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tham quan, hội thảo	Lần	1	<i>Số lượng không quá 50 người/cuộc</i>
2	Biển báo mô hình	Chiếc/điểm	1	
3	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			<i>Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt</i>



B. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

I. Mô hình nông nghiệp tuần hoàn (chăn nuôi bò thương phẩm, nuôi giun quế, chăn nuôi gà thịt lông màu) an toàn sinh học

1. Hỗ trợ mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
A	Đối với bò (tính trên 1 con)				
1	Giống vật tư				
1.1	Giống ban đầu (≥6 tháng tuổi)	kg	120-200	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (từ 90 đến 140kg/con tùy giống)	<i>- Áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi bò thịt theo VietGAHP tại Hải Phòng ban hành theo Quyết định 551/QĐ-SNN ngày 11/9/2017 của Sở NN&PTNT Hải Phòng; Quyết định 1525/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND thành phố Hải Phòng</i>
1.2	Thức ăn hỗn hợp (hỗ trợ thức ăn trong vòng 360 ngày)	kg	486	Hàm lượng protein thô từ 14-16%	
	Giai đoạn 6-8 tháng tuổi	kg/ngày	1,0		
	Giai đoạn 9-10 tháng tuổi	kg/ngày	1,2		
	Giai đoạn 11-12 tháng tuổi	kg/ngày	1,4		
	Giai đoạn 13-18 tháng tuổi	kg/ngày	1,5		
1.3	Thức ăn thô xanh	kg	9.390		
	Thức ăn thô xanh 6-12 tháng tuổi	kg/ngày	15-25		
	Thức ăn thô xanh 13-18 tháng tuổi	kg/ngày	29-34		
1.4	Muối	g	9.750		
	Giai đoạn 6-10 tháng	g/ngày	20		
	Giai đoạn 11-12 tháng	g/ngày	25		
	Giai đoạn 13-15 tháng	g/ngày	30		

	Giai đoạn 16-18 tháng	g/ngày	35		
1.5	Vắc xin	liều	4		
	Lở mồm long móng	liều	2		
	Tụ huyết trùng	liều	2		
1.6	Tẩy ký sinh trùng (sán lá gan, nội ngoại KST)	liều	3		
1.7	Hóa chất sát trùng đã pha loãng	lít	60		
1.8	Chế phẩm sinh học	kg	3		
B	1.2. Đối với giun quế (tính cho 1m²)				
	Sinh khối (giống)	kg	12 (tương đương 2kg giun tinh; 04 kg giun trưởng thành)		
C	Nuôi gà (tính cho 1 con)				
1.1	Giống (gà lông màu lai)	con	1	Giống được công nhận hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1.1	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn từ 01 – 59 ngày tuổi	kg	02	Protein 20-21%	
1.2	Thức ăn giai đoạn 60 ngày tuổi đến xuất chuồng (50% ngô, 50% thóc)	kg	05		
1.3	Vắc xin phòng bệnh	liều	08	Gum (2); ND-IB (2); New (1); Đậu (1); Cúm (2).	
1.4	Chế phẩm sinh học			(bổ sung thức ăn, nước uống và phụ chuồng trại)	
-	Bổ sung thức ăn	kg	0,03		



-	Phun chuồng trại	kg	0,1		
-	Acid hữu cơ, thảo dược đậm đặc	lít	0,01		
1.5	Hóa chất sát trùng pha loãng theo quy định	lít	15		
2	Chi triển khai				
2.1	Tập huấn			Số lượng không quá 30 người/cuộc	
	Số lần	lần/điểm	1		
	Thời gian/lần	ngày	1		
2.2	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	người/điểm	1		
2.3	Thời gian triển khai	tháng	≥ 6		
2.4	Tổng kết	ngày/điểm	1		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1	

3. Thông tin tuyên truyền (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tham quan, hội thảo	Lần	1	$Số lượng \leq 80$ người/cuộc
2	Biển báo mô hình	Chiếc/hộ	1	
3	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt



II. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản an toàn sinh học

1. Hỗ trợ mô hình

1.1. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cú	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

2. Định mức triển khai

1	Tập huấn			Số lượng không quá 30 người/cuộc	
	Số lần	lần/điểm	1		
	Thời gian/lần	ngày	1		



2	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1		
3	Thời gian triển khai	Tháng	$\geq 6-12$		
2.4	Tổng kết	ngày/điểm	1		

3. Đào tạo tập huấn (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian lý thuyết	Ngày	1	Đối tượng tham gia: Người chưa tham gia mô hình
2	Thời gian tham quan thực hành	Ngày	1	

4. Thông tin tuyên truyền (tính cho 1 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tham quan, hội thảo	Lần	1	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
2	Biển báo mô hình	Chiếc/hộ	1	
3	Tờ gấp, tin bài, phóng sự ...			Theo thuyết minh dự toán được phê duyệt

C. LĨNH VỰC THỦY SẢN

I. Nuôi cá song thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp trong lồng trên biển

1. Xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1.1. Giống, vật tư					
-	Giống	con/m ³	≤ 25	Quy cỡ giống ≤ 15 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
-	Thức ăn	FCR	2	Hàm lượng protein thức ăn giai đoạn 1 $\geq 46\%$; thức ăn giai đoạn 2 $\geq 42\%$; thức ăn Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 60 triệu/100m ³			

90

1.2. Chi triển khai				
-	Tập huấn xây dựng mô hình			
	+ Số lần	Lần/điểm	1	Số lượng không quá 50 người/lớp
	+ Thời gian	Ngày/lần	01	
-	Tổng kết	Cuộc /điểm	01	Khi kết thúc
-	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp
-	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤ 11	

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
	- Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thăm quan, hội thảo	Cuộc/MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
	- Biển báo	Biển/hộ	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≥ 9 biển
	- Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

II. Ứng dụng chế phẩm sinh học nuôi ếch trong lồng lưới kết hợp nuôi cá rô phi dưới ao

1. Xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1.1. Giống, vật tư					
-	Giống ếch	con/m ²	≤ 150	Quy cỡ giống ≥ 10g/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Giống cá rô phi	con/m ²	≤ 1	Quy cỡ giống ≥ 5g/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	

-	Thức ăn	FCR	≤1,8	Hàm lượng protein ≥30%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng. Cá rô phi không cho ăn, tận dụng thức ăn dư thừa của ếch.	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 25 triệu/100m ² lồng			
1.2. Chi triển khai					
-	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	+ Số lần	Lần/điểm	1		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
-	Tổng kết	Cuộc /điểm	01	Khi kết thúc	
-	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp	
-	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤ 8		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
	- Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thăm quan, hội thảo	Cuộc/MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
	- Biển báo	Biển/hộ MH	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≤ 9 biển
	- Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

no

III. Ứng dụng công nghệ 4.0 giám sát môi trường trong ao nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

1. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống Quan trắc và giám sát môi trường	Bộ/Điểm	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống phần mềm	Bộ/Điểm	01		
3	Hệ thống cảm biến đo các yếu tố pH; oxy hòa tan, NH ₃ , H ₂ S, độ mặn,...	Bộ/Ao	01		≤9 ao/mô hình
4	Hệ thống sục oxy, quạt nước, máy cho ăn, máy bơm nước...	Bộ/Ao	1-6		
5	Sử dụng các dịch vụ khác: thuê các máy móc, thiết bị phục vụ mô hình (máy cày, máy nạo vét cải tạo, gia cố ao...). Triển khai lắp đặt các hệ thống thiết bị...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

2. Xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
2.1. Giống, vật tư					
-	Giống			Quy cỡ giống PL12, khỏe mạnh; Có xuất xứ rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.500-2.000		
	Giai đoạn 2	con/m ²	600-800		
	Giai đoạn 3	con/m ²	150-250		
-	Thức ăn	FCR	≤1,3	Hàm lượng protein thức ăn giai đoạn 1 ≥42%; thức ăn giai đoạn 2 ≥40%; thức	



				ăn giai đoạn 3 $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 200 triệu/ha			
2.2. Chi triển khai					
-	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	+ Số lần	Lần/điểm	1		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
-	Tổng kết	Cuộc /điểm	01	Khi kết thúc	
-	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp	
-	Thời gian triển khai	Tháng/năm	≤ 6		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
	- Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thăm quan, hội thảo	Cuộc/MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc
	- Biển báo	Biển/hộ MH	≥ 1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≤ 12 biển
	- Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

IV. Mô hình nuôi thâm canh lươn đồng trong bể không bùn

1. Xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
-	Giống	Con/m ²	≤200	Quy cỡ giống: ≥15cm/con (≥12g/con); Lươn khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
-	Thức ăn	FCR	≤4	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein giai đoạn 1≥42%; thức ăn giai đoạn 2 ≥36%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 60 triệu đồng/100m ²			
2. Chi triển khai					
-	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	+ Số lần	Lần/điểm	1		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		
-	Tổng kết	Cuộc/điểm	01	Khi kết thúc	
-	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp	
-	Thời gian triển khai	Tháng	≤10		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
	- Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thăm quan, hội thảo	Cuộc/MH	01	<i>Số lượng ≤ 80 người/cuộc.</i>
	- Biển báo	Biển/hộ MH	≥1	<i>Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì ≤9 biển</i>
	- Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			<i>Theo nội dung và kinh phí được duyệt</i>

V. Mô hình nuôi thâm canh ba ba trong bể/ao

1. Xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Giống, vật tư					
-	Giống	Con/m ²	≤3	Quy cỡ giống: ≥100g/con; giống ba ba khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy kiểm dịch theo quy định	
-	Thức ăn cá tạp tươi	FCR	≤6	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
-	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥42% nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 200 triệu đồng/ha			
2. Chi triển khai					
-	Tập huấn xây dựng mô hình			Số lượng không quá 50 người/lớp	
	+ Số lần	Lần/điểm	1		
	+ Thời gian	Ngày/lần	01		

-	Tổng kết	Cuộc/điểm	01	Khi kết thúc	
-	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp	
-	Thời gian triển khai	Tháng	≤10		

2. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
	- Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

3. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thăm quan, hội thảo	Cuộc/MH	01	Số lượng ≤ 80 người/cuộc.
	- Biển báo	Biển/hộ MH	≥1	Nếu mô hình thực hiện theo quy phạm thực hành tốt VietGAP thì 9 biển
	- Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			Theo nội dung và kinh phí được duyệt

VI. Mô hình bảo tồn giống thủy sản

1. Định mức vật tư, thiết bị

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức						
			Cá trắm cỏ	Cá rô phi	Cá mè	Cá chép	Cá chim trắng	Cá trôi	Cá trắm đen
1	Định mức thức ăn (định mức tối đa)								
1.1	Thức ăn nuôi thành thực cá bố mẹ								
-	Thức ăn công nghiệp	% khối lượng cá/ngày							
+	Thức ăn 35% - 39% đạm		3	5	-	3	-	3	5
+	Thức ăn 20% - 34% đạm		-	-	3	-	5	-	-

tu

1.2	Thức ăn công nghiệp nuôi duy trì cá bố mẹ								
-	Thức ăn 30% - 39% đậm	% khối lượng cá/ngày	2	3	-	2		-	3
-	Thức ăn 26% -29% đậm		-	-	2	-	3	2	-
1.3	Thức ăn cho từ giai đoạn bột lên đến giống								
-	Thức ăn công nghiệp:								
+	Thức ăn ≥40% đậm	% khối lượng	10	-	-	-	10	-	10
+	Thức ăn 35% -39% đậm	lượng	-	10	-	10	-	-	-
+	Thức ăn 30% - 34% đậm	cá/ngày	-	-	8	-	-	8	-
1.4	Thức ăn công nghiệp cho từ giai đoạn cá giống lên cá hậu bị bố mẹ								
-	Thức ăn ≥26% đậm	% khối lượng cá/ngày	3	5	3	5	5	3	5
2	Kích dục tố; sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường; chất dinh dưỡng; thuốc phòng trị bệnh								
2.1	Kích dục tố, hormone								
-	LRHa								
+	Cá đực	µg/1kg cá	10-15	-	10-15	10-15	10-15	10-15	-
+	Cá cái	µg/1kg cá	30-35	-	30-35	30-35	30-35	30-35	-
-	Domperidon								
+	Cá đực	mg/1kg cá	3-5	-	3-5	3-5	3-5	3-5	-
+	Cá cái	mg/1kg cá	10-15	-	10-15	10-15	10-15	10-15	-
2.2	Sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường (mức tối đa)								
-	Khử trùng ao	kg/m ²	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
-	Chất xử lý môi trường ao	hoặc	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

-	Chất xử lý môi trường bể	lít/m ²	-	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
-	Chế phẩm sinh học		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2.3	Thuốc phòng trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn) (mức tối đa)	%	5	5	5	5	5	5	5
3	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa)	%	10	10	10	10	10	10	10

3. Định mức chất lượng giống

TT	Chỉ tiêu định mức	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức						
			Cá trắm cỏ	Cá rô phi	Cá mè	Cá chép	Cá chim trắng	Cá trôi	Cá trắm đen
1	Quy cỡ giống bố mẹ (định mức tối thiểu)	kg/con	2	0,3	1	2	2	1,5	3
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/ con cái	1:1	1:1	1:1	1:1	1:1	1:1	1:1
3	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản (định mức tối đa)	%	10	10	10	10	10	10	10
4	Thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ sau thành thực lần đầu (định mức tối đa)	năm	5	3	5	4	5	5	5
5	Sức sinh sản (định mức tối thiểu)	cá bột/ 1kg cá cái	5 vạn	1,5 vạn	5 vạn	4 vạn	5 vạn	5 vạn	5 vạn
6	Tỷ lệ sống (định mức tối thiểu)								

	Cá bột lên cá hương	%	50	60	50	50	50	50	50
	Cá hương lên cá giống		70	70	70	70	70	70	70
	Cá giống lên cá hậu bị		90	90	90	90	90	90	90
7	Tỷ lệ chọn lọc								
-	Tỷ lệ giới tính	con đực/ con cái	1:1	1:1	1:1	1:1	1:1	1:1	1:1
	Tỷ lệ chọn lọc cá hậu bị	%	30	30	30	30	30	30	30
8	Thời gian ương								
-	Cá bột lên hương	Ngày	21	21	21	21	21	21	21
-	Cá hương lên giống		30-60	30-60	30-60	30-60	30-60	30-60	30-60
-	Cá giống lên hậu bị		≥730	≥365	≥730	≥730	≥730	≥730	≥730
9	Mật độ ương, nuôi	kg cá/m ²	0,25-0,3	0,5-0,6	0,25-0,3	0,25-0,3	0,25-0,3	0,25-0,3	0,25-0,3

4. Định mức kiểm soát chất lượng giống

Định mức về số mẫu/chỉ tiêu phân tích: Thực hiện theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021, Quyết định số 5280/QĐ-BNN-KHCN, Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020.

5. Tập huấn xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
-	Số lần	Lần/điểm	1	Số lượng không quá 50 người/lớp
-	Thời gian	Ngày/lần	01	
-	Tổng kết	Cuộc/điểm	01	Khi kết thúc
-	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/điểm	1-2	Có chuyên môn phù hợp

6. Đào tạo tập huấn (tính cho 01 điểm mô hình)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thời gian lý thuyết	Ngày	1,5	Đối tượng tham gia: người chưa tham gia mô hình
	- Thời gian thăm quan, thực hành	Ngày	0,5	

7. Thông tin tuyên truyền

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	- Thăm quan, hội thảo	Cuộc/MH	01	<i>Số lượng ≤ 80 người/cuộc.</i>
	- Biễn báo	Biễn/loài	≥ 1	
	- Tờ gấp, clip, sách kỹ thuật, tin bài, phóng sự...			<i>Theo nội dung và kinh phí được duyệt</i>